



Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		659.888.493.609	567.183.521.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.071.817.867	74.551.503.101
1. Tiền	111	V.01	65.071.817.867	6.421.503.101
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02a		68.130.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		470.632.756.589	370.586.037.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	368.138.044.101	285.800.283.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	105.084.696.895	85.313.525.015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.699.749.419	8.710.229.512
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.289.733.826)	(9.238.000.996)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06		
IV. Hàng tồn kho	140		101.531.693.664	82.431.552.930
1. Hàng tồn kho	141	V.07a	103.857.747.789	85.178.338.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07b	(2.326.054.125)	(2.746.785.877)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.652.225.489	39.614.428.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	3.686.483.211	4.096.158.216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	18.965.742.278	35.518.270.223
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.382.063.865.659	1.028.947.132.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		99.649.281.919	109.735.148.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	64.170.219.609	73.558.173.316
- Nguyên giá	222		375.127.961.896	372.656.925.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310.957.742.287)	(299.098.751.704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.479.062.310	36.176.975.644
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.210.323.703)	(12.512.410.369)
III. Bất động sản đầu tư	230			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1.260.459.787.028	895.865.756.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.260.459.787.028	895.865.756.597
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.154.796.712	16.546.226.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	15.154.796.712	16.546.226.637
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.041.952.359.268	1.596.130.653.938
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.225.255.081.831	831.060.707.262
I. Nợ ngắn hạn	310		380.395.826.351	400.253.160.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	86.188.689.798	134.809.304.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.220.508.028	2.139.512.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	11.248.780.413	21.566.854.993
4. Phải trả người lao động	314		16.982.839.980	35.159.921.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	31.149.123.972	23.215.125.298
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	31.478.367.718	18.585.851.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	195.748.628.926	163.379.303.653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.378.887.516	1.397.285.978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		844.859.255.480	430.807.546.798
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	393.257.891.604	104.477.372.808
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	447.376.336.083	326.330.173.990
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.225.027.793	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		816.697.277.437	765.069.946.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17a	816.554.723.917	764.927.393.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17b	374.134.185.572	304.136.126.279
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.870.930.761	70.241.659.293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243.600.000	243.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.627.330.761	69.998.059.293
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		142.553.520	142.553.520
1. Nguồn kinh phí	431		142.553.520	142.553.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.041.952.359.268	1.596.130.653.938

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	164.569.689.568	133.262.755.758	460.567.267.661	417.912.121.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.199.953.409	202.823.730	2.578.024.031	532.399.146
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		163.369.736.159	133.059.932.028	457.989.243.630	417.379.722.585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	74.899.060.970	62.711.261.957	208.177.911.424	201.264.415.362
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.470.675.189	70.348.670.071	249.811.332.206	216.115.307.223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	190.664.935	2.771.079.675	3.939.735.996	6.809.795.946
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4.180.890.977	1.754.177.757	36.444.319.505	15.303.816.691
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.822.647.155	1.754.177.757	5.736.998.488	6.016.195.840
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	26.517.538.395	19.756.646.641	76.071.254.486	62.632.592.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	24.670.755.266	21.790.316.970	77.893.945.861	64.748.415.655
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.292.155.486	29.818.608.378	63.341.548.350	80.240.278.086
11. Thu nhập khác	31	VI.06	128.718.116	1.349.036	235.081.964	243.645.130
12. Chi phí khác	32	VI.07	113.545.799	174.807.854	181.337.414	528.944.807
13. Lợi nhuận khác	40		15.172.317	(173.458.818)	53.744.550	(285.299.677)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.307.327.803	29.645.149.560	63.395.292.900	79.954.978.409
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.225.899.120	6.015.355.977	7.542.934.346	18.442.050.629
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10			4.225.027.793	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.081.428.683	23.629.793.583	51.627.330.761	61.512.927.780
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Thị Thu Hằng

Trần Tiến Dũng

TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3.2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		63.395.292.900	79.954.978.409
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.556.903.917	13.889.550.676
Các khoản dự phòng	03		3.017.332.842	2.590.187.902
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(679.064.971)	(227.317.891)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(737.331.634)	(164.270.227)
Chi phí lãi vay	06		5.736.998.488	6.016.195.840
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		83.290.131.542	102.059.324.709
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.545.924.200)	(15.951.485.976)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.380.131.675)	16.382.862.375
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		86.930.049.819	56.482.926.682
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.801.104.930	(3.927.706.946)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.729.285.365)	(6.171.931.061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.633.668.602)	(3.317.896.190)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.705.560.248)	(6.727.314.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.026.716.201	138.828.778.996
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.612.902.702)	(200.460.615.676)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			20.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.015.007.196	139.082.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183.597.895.506)	(200.300.624.391)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		448.773.222.575	309.031.519.140
Tiền trả nợ gốc vay	34		(295.357.735.209)	(221.819.435.916)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36			(14.651.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		153.415.487.366	72.560.453.224
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(10.155.691.939)	11.088.607.829

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.551.503.101	59.453.049.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		676.006.705	227.317.891
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		65.071.817.867	70.768.974.954

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 09/03/2023

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Đường Sĩ Thanh Khê - Phường Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, Phòng 1508, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43, Lô S6, Khu Đô Thị Chùa Hà Tiên, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, KV2, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 30/09/2025 là 508 người (Trong đó có 11 lao động thử việc và 21 lao động học việc).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

• Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11/2011
ĐH - C.C.C. / 10/11
/ 14/11

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
- Tiền mặt		1.058.986.029		1.781.081.365
+ VNĐ		1.010.303.929		1.734.173.340
+ USD	1.857,67 #	48.682.100	1.857,67 #	46.908.025
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		64.012.831.838		4.640.421.736
+ VNĐ		6.659.700.568		4.540.467.695
+ USD	588,46 #	15.383.865	600,71 #	15.162.125
+ EUR	1.880.527,47 #	57.337.747.405	3.245,89 #	84.791.916
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng		65.071.817.867		6.421.503.101

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	Ngoại tệ	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)		-	68.130.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (EUR)	#	-	-
Cộng		-	68.130.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số Cuối kỳ			Số Đầu kỳ	
	%	Giá trị	Dự phòng	%	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
+ Công ty Cổ phần Dược Davina		8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác					
+ Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)		6.800.000.000	-		6.800.000.000
Cộng		15.620.000.000	8.820.000.000		15.620.000.000

03. Phải thu của khách hàng:**a. Ngắn hạn**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- DANHSON-BG OOD	211.186.523.047	139.271.250.466
- Công ty TNHH Dược Kim Đô	7.950.680.063	11.816.693.420
- Công ty TNHH Danhson Trading VN	-	22.944.135.962
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	3.951.193.400	4.459.307.500
- Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	535.576.562	2.247.412.340
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hưng Yên	376.350.743	568.327.157
- FL DISTRIBUTION, s.r.o	3.149.229.190	-
- Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	1.979.265.013	-
- Bệnh viện Đa Khoa An Giang	2.569.635.840	-
- Bệnh viện tâm thần Phú Thọ	2.489.742.100	-
- Bệnh Viện Chợ Rẫy	1.793.526.797	-
- Bệnh viện Lê Văn Thịnh	1.577.682.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	130.578.638.846	104.493.156.898
Cộng	368.138.044.101	285.800.283.743

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bảo Nguyên Châu	26.118.426.295	28.569.780.317
- Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	6.552.511.468	-
- Joy - Maitreya Int' Lld	16.186.543.200	16.186.543.200
- Công ty TNHH TM Xây Dựng Chống Thẩm Hoàng Chương	6.618.073.483	5.851.235.140
- Công ty CP XD & XNK Trường Thành	5.404.449.036	1.492.310.909
- Seoul Hi - tech Co.,	4.043.688.000	4.043.688.000
- Công ty TNHH Handaco Việt Nam	3.297.000.000	1.413.000.000
- Công ty TNHH Greensol	3.196.733.543	-
- Công ty CP Cơ Điện Lạnh Sao Việt Tiến	4.346.268.772	3.139.150.803
- Tổng công ty bất động sản Đông Á - Công ty TNHH	1.680.000.000	1.680.000.000
- Công ty CP Bất động sản Hà Quang	1.500.320.000	1.500.320.000
- Các trả trước cho người bán khác	26.140.683.098	21.437.496.646
Cộng	105.084.696.895	85.313.525.015

05. Phải thu khác:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Ngắn hạn	8.699.749.419	8.710.229.512
Tạm ứng	8.041.941.539	7.805.811.731
Ký quỹ, ký cược	319.357.675	300.142.181
Phải thu khác	338.450.205	604.275.600
- Dài hạn	-	-
Ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	8.699.749.419	8.710.229.512

06. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

07. Hàng tồn kho:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
a. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	3.298.115.938	3.998.838.631
- Nguyên liệu, vật liệu	70.391.192.386	52.065.526.505
- Công cụ, dụng cụ	339.908.809	267.675.817
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.047.544.066	6.806.789.849
- Thành phẩm	23.780.986.590	22.015.482.983
- Hàng hóa	-	24.025.022
Cộng	103.857.747.789	85.178.338.807

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

2.326.054.125

2.746.785.877

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao
- Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh
- Công trình khác

Cộng

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	1.189.806.769.716	863.658.650.305
	69.674.716.387	30.861.339.071
	978.300.925	1.345.767.221
Cộng	1.260.459.787.028	895.865.756.597

09. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	144.571.793.790	214.287.317.983	13.797.813.247	-	372.656.925.020
Mua mới	-	951.945.545	1.519.091.331	-	2.471.036.876
XDCB hình thành	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	144.571.793.790	215.239.263.528	15.316.904.578	-	375.127.961.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	101.887.662.101	186.481.517.435	10.729.572.168	-	299.098.751.704
Khấu hao trong năm	4.828.394.622	6.520.455.256	510.140.705	-	11.858.990.583
Chuyển sang BDS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	106.716.056.723	193.001.972.691	11.239.712.873	-	310.957.742.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	42.684.131.689	27.805.800.548	3.068.241.079	-	73.558.173.316
Số cuối năm	37.855.737.067	22.237.290.837	4.077.191.705	-	64.170.219.609

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
Mua mới	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất k. doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	12.512.410.369	-	-	-	12.512.410.369
Khấu hao trong năm	697.913.334	-	-	-	697.913.334
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13.210.323.703	-	-	-	13.210.323.703

GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	36.176.975.644	-	-	-	36.176.975.644
Số cuối năm	35.479.062.310	-	-	-	35.479.062.310

11. Chi phí trả trước:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	3.686.483.211	4.096.158.216
- Chi phí thuê nhà, văn phòng	621.331.079	113.524.000
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	574.485.951	1.002.588.505
- Chi phí bảo hiểm	75.617.279	71.521.229
- Các khoản khác	2.415.048.902	2.908.524.482
b. Dài hạn	15.154.796.712	16.546.226.637
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	11.957.225.280	12.317.141.760
- Các khoản khác	3.197.571.432	4.229.084.877
Cộng	18.841.279.923	20.642.384.853

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số Đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn	195.748.628.926	317.741.060.482	285.371.735.209	163.379.303.653
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	35.623.747.368	45.047.616.388	54.354.114.616	44.930.245.596
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	55.872.276.809	115.988.762.372	119.227.298.177	59.110.812.614
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.941.252.141	29.102.791.736	12.338.362.795	4.176.823.200
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Hải Vân		13.235.964.982	34.592.720.521	21.356.755.539
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	72.276.952.608	104.379.925.004	62.100.639.100	29.997.666.704
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	11.034.400.000	9.986.000.000	2.758.600.000	3.807.000.000
b. Vay dài hạn	447.376.336.083	131.032.162.093	9.986.000.000	326.330.173.990
<i>Vay dài hạn ngoại tệ (EUR)</i>	<i>239.055.000.000</i>	<i>34.560.000.000</i>		<i>204.495.000.000</i>
- Danhson - BG Ltd (EUR)*	239.055.000.000	34.560.000.000		204.495.000.000
<i>Vay dài hạn VND</i>	<i>208.321.336.083</i>	<i>96.472.162.093</i>	<i>9.986.000.000</i>	<i>121.835.173.990</i>
- Cổ đông - Nguyễn Phương Vy	63.464.336.093	4.323.028.093		59.141.308.000
- Cổ đông - Phạm Hương Giang	78.649.999.990	67.350.000.000		11.299.999.990
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	66.207.000.000	24.799.134.000	9.986.000.000	51.393.866.000
Cộng	643.124.965.009	448.773.222.575	295.357.735.209	489.709.477.643

* Vay dài hạn công ty DANHSON-BG LTD theo hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án " Nhà máy sản xuất dược phẩm và trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao" với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%/ năm.

13. Phải trả người bán

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn		
Danhson BG Ltd	8.085.540.000	54.463.717.100
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc tế Hà Nội	1.916.705.275	2.763.986.125
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	4.575.044.743	4.688.669.335
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Thịnh	1.798.432.000	1.314.720.000
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	10.642.301.250	6.829.987.500
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	11.789.585.159	16.528.524.840
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	388.359.500	4.168.219.500
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Bách Khoa	-	2.651.140.669
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	46.992.721.871	41.400.339.585
Cộng	86.188.689.798	134.809.304.654
b. Dài hạn		
Danhson BG Ltd	393.257.891.604	104.477.372.808
Cộng	393.257.891.604	104.477.372.808

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:
a. Phải nộp

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã được khấu trừ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		17.727.192.169		17.727.192.169	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		19.564.830.498	19.564.830.498		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
- Thuế xuất, nhập khẩu		77.835.184	77.835.184		-
- Thuế TNDN	20.644.559.615	7.542.934.346	23.633.668.602		4.553.825.359
- Thuế TNCN	922.295.378	17.232.234.981	13.687.613.451		4.466.916.908
- Thuế tài nguyên					-
- Thuế nhà đất và thuế đất	-	3.144.778.671	916.740.525		2.228.038.146
- Thuế BVMT và các loại khác					-
- Phí, lệ phí và các khoản khác		95.596.160	95.596.160		-
Cộng	21.566.854.993	65.385.402.009	57.976.284.420	17.727.192.169	11.248.780.413

b. Phải thu

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải thu trong kỳ</u>	<u>Số đã thu trong kỳ</u>	<u>Số đã khấu trừ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	35.518.270.223	42.494.129.072	41.319.464.848	17.727.192.169	18.965.742.278
Cộng	35.518.270.223	42.494.129.072	41.319.464.848	17.727.192.169	18.965.742.278

15. Chi phí phải trả

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Chi phí tư vấn thẩm định GMP, đăng ký thuốc và thuê quyền sử dụng bản quyền phần mềm phải trả cho Danhson BG Ltd	-	5.608.300.500
- Trích trước chi phí bán hàng	29.981.610.485	16.780.864.603
- Chi phí phải trả khác	1.167.513.487	825.960.195
Cộng	31.149.123.972	23.215.125.298

16. Phải trả khác

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Lãi vay phải trả cho Danhson BG Ltd (Lãi vay dự án Công Nghệ Cao)	26.776.069.253	17.551.786.491
- Kinh phí công đoàn	56.172.816	51.660.504
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.646.125.649	982.404.382
Cộng	31.478.367.718	18.585.851.377

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	76.808.239.205	710.085.933.863
Lãi trong kỳ trước					69.998.059.293	69.998.059.293
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				61.408.039.205	(61.408.039.205)	-
Chia cổ tức					(14.656.600.000)	(14.656.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 01/01/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	-	304.136.126.279	70.241.659.293	764.927.393.156
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	51.627.330.761	51.627.330.761
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)					-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)				69.998.059.293	(69.998.059.293)	-
Chia cổ tức (*)					-	-
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 30/09/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	-	374.134.185.572	51.870.930.761	816.554.723.917

b. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	<u>Số Cuối kỳ</u> 374.134.185.572	<u>Số Đầu kỳ</u> 304.136.126.279
-------------------------	--------------------------------------	-------------------------------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	162.414.612.359	133.094.737.963
Doanh thu bán các hàng hóa	2.100.531.752	93.750.857
Doanh thu dịch vụ	54.545.457	74.266.938
Cộng	164.569.689.568	133.262.755.758

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	1.084.819	4.265.239
- Hàng bán bị trả lại	1.198.868.590	198.558.491
Cộng	1.199.953.409	202.823.730

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	73.048.566.865	62.794.614.060
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.850.494.105	995.342.227
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(1.078.694.330)
Cộng	74.899.060.970	62.711.261.957

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
	86.898.373	69.054.564
	-	-
	103.766.562	2.702.025.111
	-	-
	190.664.935	2.771.079.675

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
	2.146.727.538	2.025.263.486
	-	-
	2.358.243.822	-
	-	-
	-	-
	-	-
	(324.080.383)	(271.085.729)
	4.180.890.977	1.754.177.757

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
	-	-
	-	-
	-	-
	128.718.116	1.349.036
	128.718.116	1.349.036

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
	-	-
	-	-
	-	-
	113.545.799	174.807.854
	113.545.799	174.807.854

08. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí khác

Cộng

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
	7.222.260.515	6.033.001.212
	60.794.295	22.714.443
	2.156.517	1.097.728
	238.753.118	202.769.169
	154.574.558	113.740.388
	988.266.820	608.741.344
	111.051.739	801.131.631
	17.492.355.997	11.690.516.020
	247.324.836	282.934.706
	26.517.538.395	19.756.646.641

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
13.796.482.454	13.313.686.034
1.694.042.137	510.851.990
85.804.661	78.354.284
1.508.506.389	1.726.382.898
93.783.497	123.317.776
-	-
3.418.763.792	2.702.182.978
4.073.372.336	3.335.541.010
24.670.755.266	21.790.316.970

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Danhson VN
2. Tổng công ty Dược Việt Nam
3. Danhson - BG Ltd
4. Bà Nguyễn Phương Vy
5. Bà Phạm Hương Giang
6. Công ty TNHH Danhson Trading VN
7. Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Cổ đông lớn
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Người có liên quan của Công ty mẹ
- Người có liên quan của Công ty mẹ
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Nhân sự quản lý chủ chốt

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trần Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2025